

Số: 112./DNC-TCKT

Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai
- Mã chứng khoán: DND
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Địa chỉ: số 138, KP1, Đ. Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 02513 899 886 Fax: 02513 997 894
- Email: tckt@vatlieudongnai.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Thái Hoài Hương – Người CBTT
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính theo thông báo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai vào ngày 09/08/2022 tại đường dẫn: <http://www.vatlieudongnai.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT-TCKT.

*** Tài liệu đính kèm**

- Công văn số 111/DNC-TCKT
ngày 09/08/2022.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Thái Hoài Hương

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Số: 111/DNC-TCKT

V/v Điều chỉnh số liệu trên BCTC
theo thông báo kết luận của KTNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức đại chúng: Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai
2. Tên giao dịch: Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai
3. Mã chứng khoán: DND
4. Sàn giao dịch: UPCOM
5. Trụ sở chính: Số 138, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (0251)3899886 Fax: (0251)3997894
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600259352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/09/2005, cấp thay đổi gần đây nhất ngày 28/04/2022.
7. Nội dung:

Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp – Công ty mẹ (bao gồm Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai), cụ thể như sau:

+ Số liệu sau khi KTNN kết luận có sự thay đổi về Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã phát hành và công bố thông tin lần lượt là 5.089.192.158 đồng và 4.405.281.628 đồng (theo báo cáo tài chính sau kiểm toán độc lập năm 2021 đã công bố, lợi nhuận trước thuế là 10.455.309.182 đồng, lợi nhuận sau thuế là 9.020.142.269 đồng); nguyên nhân là do điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán (tăng thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường phải nộp năm 2021) và tăng Chi phí khác (tăng thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường phải nộp năm 2020).

+ Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ tại Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 đồng thời nộp bổ sung các khoản thuế số tiền 5.366.117.024 đồng vào NSNN theo thông báo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

+ Các chỉ tiêu điều chỉnh chi tiết đính kèm tại Phụ lục số 02a/BBKT-DN, 02b/BBKT-DN, 02c/BBKT-DN.



Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai công bố thông tin đến Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Toàn

001
CÔ
CÔ
TU
VÀ
Đ
EN H

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	53.596.528.734	53.596.528.734	0
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.906.165.095	13.906.165.095	0
1. Tiền	11.906.165.095	11.906.165.095	
2. Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	31.899.194.177	31.899.194.177	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.545.981.208	33.545.981.208	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.828.972.848	1.828.972.848	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	1.046.634.760	1.046.634.760	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-4.522.394.639	-4.522.394.639	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	
IV. Hàng tồn kho	7.759.617.913	7.759.617.913	0
1. Hàng tồn kho	7.759.617.913	7.759.617.913	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	31.551.549	31.551.549	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	31.551.549	31.551.549	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	133.438.261.976	133.438.261.976	0
I. Các khoản phải thu dài hạn	7.478.676.350	7.478.676.350	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	0	0	
6. Phải thu dài hạn khác	7.478.676.350	7.478.676.350	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0	
II. Tài sản cố định	23.405.214.378	23.405.214.378	0
1. TSCĐ hữu hình	23.325.214.378	23.325.214.378	0
- Nguyên giá	84.710.135.565	84.710.135.565	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-61.384.921.187	-61.384.921.187	
2. TSCĐ thuê tài chính	0	0	0
- Nguyên giá	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0	
3. TSCĐ vô hình	80.000.000	80.000.000	0
- Nguyên giá	359.296.027	359.296.027	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-279.296.027	-279.296.027	
III. Bất động sản đầu tư	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	28.448.423.907	28.448.423.907	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.448.423.907	28.448.423.907	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.050.600.000	2.050.600.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	0	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	0	0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.050.600.000	2.050.600.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	0	0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	72.055.347.341	72.055.347.341	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	72.055.347.341	72.055.347.341	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	0	0	

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0	
4. Tài sản dài hạn khác	0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	187.034.790.710	187.034.790.710	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	63.644.644.316	68.259.504.957	4.614.860.641
I. Nợ ngắn hạn	48.873.104.970	53.487.965.611	4.614.860.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	34.519.850.873	34.519.850.873	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.053.301.351	1.053.301.351	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.152.781.886	6.767.642.527	4.614.860.641
4. Phải trả người lao động	1.781.846.396	1.781.846.396	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	464.797.766	464.797.766	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	4.491.936.746	4.491.936.746	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.483.853.000	3.483.853.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	924.736.952	924.736.952	
13. Quỹ bình ổn giá	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
II. Nợ dài hạn	14.771.539.346	14.771.539.346	0
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	11.567.894.900	11.567.894.900	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.004.200.000	1.004.200.000	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2.199.444.446	2.199.444.446	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	123.390.146.394	118.775.285.753	(4.614.860.641)
I. Vốn chủ sở hữu	123.390.146.394	118.775.285.753	(4.614.860.641)
1. Vốn góp chủ sở hữu	88.340.000.000	88.340.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	88.340.000.000	88.340.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	17.754.419.971	17.754.419.971	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.295.726.423	12.680.865.782	(4.614.860.641)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	8.275.584.154	8.275.584.154	
- LNST chưa phân phối kỳ này	9.020.142.269	4.405.281.628	(4.614.860.641)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	187.034.790.710	187.034.790.710	0

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

DVT: Đồng

1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

4.614.860.641

Giải thích tại Biểu Thuế và các khoản phải nộp NSNN (Tăng thuế tài nguyên phải nộp 5.236.654.944, phí bảo vệ môi trường là 129.462.080 đồng và làm giảm thuế TNDN 751.256.383 đồng)

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm

(4.614.860.641)

Giải thích tại Biểu kết quả kinh doanh 2021

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	160.575.870.905	160.575.870.905	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	160.575.870.905	160.575.870.905	
4. Giá vốn hàng bán	11	137.245.237.752	139.863.184.828	2.617.947.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20	23.330.633.153	20.712.686.077	(2.617.947.076)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	534.986.625	534.986.625	
7. Chi phí tài chính	22	175.246.605	175.246.605	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	175.246.605	175.246.605	
8. Chi phí bán hàng	25	3.083.387.603	3.083.387.603	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.250.802.704	9.250.802.704	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	11.356.182.866	8.738.235.790	(2.617.947.076)
11. Thu nhập khác	31	331.160.909	331.160.909	
12. Chi phí khác	32	1.232.034.593	3.980.204.541	2.748.169.948
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-900.873.684	-3.649.043.632	(2.748.169.948)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.455.309.182	5.089.192.158	(5.366.117.024)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.435.166.913	683.910.530	(751.256.383)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9.020.142.269	4.405.281.628	(4.614.860.641)

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

ĐVT: Đồng

1. Giá vốn hàng bán năm 2021 tăng**2.617.947.076**

Tăng thuế tài nguyên phải nộp của năm 2021 do đơn vị đang xác định giá tính thuế tài nguyên thấp hơn đơn giá của UBND tỉnh.

2.148.254.996

Tăng thuế tài nguyên phải nộp của năm 2021 đối với khối lượng đất, đá phong hóa chưa kê khai thuế tài nguyên

340.230.000

Tăng phí bảo vệ môi trường phải nộp của năm 2021 đối với khối lượng đất, đá phong hóa chưa kê khai

129.462.080

2. Chi phí khác tăng**2.748.169.948**

Do tăng thuế tài nguyên phải nộp từ tháng 5/2020 đến tháng 12/2020 - do đơn vị đang xác định giá tính thuế tài nguyên thấp hơn đơn giá của UBND tỉnh.

3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm**5.366.117.024**

Do tăng thuế tài nguyên phải nộp nói trên.

4. Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm**(751.256.383)**

Do giảm TNCT tương ứng lợi nhuận kế toán giảm nói trên.

5. Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm**(4.614.860.641)**

Do các nguyên nhân trên



C. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NSNN TẠI 31/12/2021**1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước = 0****2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị: Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	Số Báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	1.814.110.513	6.299.509.074	4.485.398.561
1.Thuế GTGT	670.477.264	670.477.264	
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.166.913	-506.089.470	(751.256.383)
3.Thuế thu nhập cá nhân	119.777.669	119.777.669	
4.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	
5. Thuế tài nguyên	778.688.667	6.015.343.611	5.236.654.944
6. Các loại thuế khác	0	0	
II. Các khoản phải nộp khác	338.671.373	468.133.453	129.462.080
1.Phí, Lệ phí	338.671.373	468.133.453	129.462.080
Tổng cộng =I+II	2.152.781.886	6.767.642.527	4.614.860.641

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

ĐVT: Đồng

1. Thuế TNDN hiện hành giảm**(751.256.383)**

Do lợi nhuận kế toán giảm (Biểu KQKD 2021).

2. Thuế tài nguyên tăng**5.236.654.944**

Tăng thuế tài nguyên phải nộp từ năm 2020 và năm 2021 là 4.896.424.944

đồng (trong đó thuế tài nguyên từ tháng 5/2020 đến tháng 12/2020 là

2.748.169.948 đồng và năm 2021 là 2.148.254.996 đồng); thuế tài nguyên phải

nộp đối với đá phong hóa - Nguyên nhân: Công ty kê khai giá tính thuế tài

nguyên thấp hơn đơn giá của UBND tỉnh và chưa kê khai thuế tài nguyên đối

với đá phong hóa